TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/DS-PT
Ngày: 14-3-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 và ngày 14 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2017, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 154/2018/QĐST-DS ngày 30/01/2018 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 352/TB-TA ngày 05/3/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1971; cư trú tại số 140 đường B thuộc tổ 4, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Hồ Ngọc Phú - sinh năm 1966; cư trú tại số 127/9 đường Nguyễn Thụy thuộc tổ 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 17/8/2017).

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị Xuân M - sinh năm 1962; cư trú tại thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Huỳnh Ngọc Ất - Luật sư của Văn phòng Luật sư Quốc Ấn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Tấn L - sinh năm 1972; cư trú tại tổ 4, phường Lê Hồng Phong, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Xuân M là bị đơn trong vụ án.

(Ông Hồ Ngọc Phú, bà Lê Thị Xuân M, Luật sư Huỳnh Ngọc Ất có mặt tại phiên tòa; Bà Nguyễn Thị T và ông Mai tấn L có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2016, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Ngọc Phú là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà Lê Thị Xuân M có vay tiền của bà Nguyễn Thị T nhiều lần, trong đó có khoản tiền 350.000.000đ vào ngày 05/11/2014 (âm lịch viết tắt là AL) để đáo hạn Ngân hàng. Sau đó, bà M trả nợ góp dần cho bà T, bà T không còn nhớ cụ thể ngày, tháng, năm từng lần bà M trả tiền cho bà T và hiện nay bà không còn lưu giữ những chứng từ trả nợ góp này. Đến ngày 14/02/2016 (AL), bà T và bà M chốt nợ của số tiền đã vay 350.000.000đ, bà M tự viết giấy nợ có nội dung bà M còn nợ bà T 90.000.000đ tiền gốc và 10.000.000đ tiền lãi (số tiền nợ lãi trong giấy nợ do một người đàn ông đi cùng với bà M viết, bà T biết mặt chứ không biết tên). Bà M hứa đến ngày 14/5/2016 sẽ trả đủ số tiền trên cho bà T nhưng cho đến nay bà M vẫn không trả. Nay, bà T yêu cầu bà M phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 90.000.000đ, tiền nợ lãi là 10.000.000đ và trả tiền lãi của số tiền 100.000.000đ từ tháng 5/2016 đến tháng 6/2017 là 11.700.000đ, tổng cộng là 111.700.000đ. Tại Biên bản hòa giải ngày 06/6/2017, Biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2017 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà M phải trả cho bà T 90.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu trả tiền nợ lãi và không yêu cầu trả lãi.

** Tại Đơn báo cáo về việc thanh toán tiền vay đề ngày 29/11/2016, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Lê Thị Xuân M trình bày:*

Vào ngày 05/11/2014 (AL), bà có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 350.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng. Đến ngày 14/11/2014 (AL), bà chấp nhận còn nợ bà T vừa tiền nợ gốc vừa tiền nợ lãi là 80.000.000đ và bà T hủy giấy nợ 350.000.000đ. Sau đó, bà trả góp hàng ngày đối với khoản nợ 80.000.000đ đến ngày 10/02/2015 với tổng số tiền là 72.500.000đ, không phân định trả tiền gốc, lãi. Khi trả, sổ ai người đó ghi. Ngày 12/02/2015, bà tiếp tục vay của bà T 50.000.000đ và chấp nhận tại thời điểm này, bà còn nợ bà T 130.000.000đ. Bà tiếp tục trả góp từng ngày đến ngày 16/4/2015 số tiền là 143.500.000đ, không phân định trả tiền gốc, lãi và sổ ai người đó ghi, thỉnh thoảng bà có liên lạc qua điện thoại để theo dõi số tiền vay, trả.

Đến ngày 16/4/2015, bà chấp nhận còn nợ bà T 180.000.000đ trong sổ của bà T. Từ ngày 16/4/2015 đến ngày 27/7/2015, bà tiếp tục trả cho bà T số tiền 158.000.000đ, không phân định trả tiền gốc, lãi và sổ ai người đó ghi. Bà T tự tính và đưa cho bà tờ giấy ghi mực màu đỏ (tờ 1, bút lục 78), bà cho rằng tại bút lục 78 thể hiện: Từ ngày 16/4 đến ngày 27/5/2015, bà trả góp 40.000.000đ; Từ ngày 27/5 đến ngày 17/7/2015 trả 97.000.000đ; nộp vào tài khoản của bà T 9.000.000đ, tổng cộng 146.000.000đ.

Đến ngày 17/7/2015, bà T nói bà còn nợ 198.000.000đ, bà T yêu cầu bà ghi luôn vào sổ bà T 200.000.000đ rồi yêu cầu trả góp hàng ngày. Bà đồng ý số nợ này và ghi vào sổ của bà T là bà còn nợ bà T 200.000.000đ. Sau đó bà trả góp đến ngày 30/10/2015 là 287.000.000đ, không phân định trả tiền gốc, lãi. Về chứng cứ trả thì sổ ai người đó ghi nhưng những khoản tiền lớn thì bà nói bà T ghi vào sổ của bà, cụ thể: Ngày 18/8/2015 bà T nhận 40.000.000đ; ngày 20/8/2015 nhận 10.000.000đ; ngày 21/9/2015 nhận 20.000.000đ; ngày 30/10/2015 nhận 50.000.000đ (bút lục 62). Các ngày khác, bà T không ghi vào sổ của bà nhưng được bà T ghi tại tờ giấy số 2 (bút lục 77) có nội dung: Từ ngày 17/7 đến ngày 07/8/2015 trả 49.000.000đ. Từ ngày 07/8 đến ngày 17/8/2015 trả 36.000.000đ. Tại tờ giấy số 3 (bút lục 76) thể hiện ngày 04/9/2015 trả 5.000.000đ; ngày 11/9/2015 trả 18.000.000đ; ngày 12/10/2015 trả 10.000.000đ; ngày 28/10/2015 trả 10.000.000đ.

Ngày 30/10/2015, bà liên tục đến nhà bà T yêu cầu bà T tính lại tiền gốc và lãi nhưng bà T không tính mà đe dọa bà. Đến ngày 20/11/2015, bà T gọi bà xuống và bảo bà còn nợ 160.000.000đ, bà T tự tay viết vào sổ của bà T là bà còn nợ 160.000.000đ. Bà chấp nhận số nợ này, sau đó bà trả cho bà T đến ngày 20/01/2016 là 84.000.000đ, không phân định trả tiền gốc, lãi. Trong khi trả số tiền này, bà có ghi vào sổ của bà T và bà T có viết giấy đưa lại cho bà tại tờ giấy số 5 (bút lục 74) thì bà không trả nữa vì bị tai nạn giao thông.

Ngày 14/02/2016 (AL), bà có nhờ ông Trần Văn T chở bà đến nhà bà T và yêu cầu bà T tính lại toàn bộ số tiền bà đã trả cho bà T. Tại nhà bà T, bà T đưa cho bà tờ giấy tính nợ (tờ giấy số 7, bút lục 72) có nội dung: Đến ngày 29/01/2016, bà còn nợ 129.000.000đ, mặt sau của tờ giấy viết: Nợ đến ngày 16/02/2016 là 139.965.000đ. Bà không đồng ý, bà T hành hung không cho bà về và do ông T thúc hối đi về, đồng thời bà T bảo do bà bị tai nạn nên đồng ý giảm nợ, bà còn nợ bà T 90.000.000đ tiền gốc. Bà đồng ý và tự viết Giấy nợ ngày 14/02/2016 (AL). Còn dòng chữ: trả lãi 10.000.000đ trong Giấy nợ thì bà không biết ai viết nhưng bà không yêu cầu giám định.

Bà không đồng ý với yêu cầu của bà T vì bà đã yêu cầu bà T cùng tính lại số tiền bà đã vay, trả nhưng bà T không đồng ý. Việc bà viết Giấy nợ là do bị bà T đe dọa, ép buộc. Sau khi viết Giấy nợ xong, bà làm Đơn tố cáo gửi Công an thành phố Q để giải quyết việc bà T lừa đảo bà.

Tại Đơn yêu cầu phản tố và Biên bản hòa giải cùng ngày 29/11/2016, bà thừa nhận có vay tiền của bà T, đến ngày 14/11/2014 còn nợ lại 80.000.000đ.

Ngày 12/02/2015 vay thêm 50.000.000đ, tổng cộng là 130.000.000đ nhưng bà đã trả cho bà T tổng cộng 746.000.000đ, không phân định trả tiền gốc, lãi nên bà yêu cầu bà T trả lại số tiền lãi bà đã trả dư là 126.000.000đ.

** Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 18/4/2017 và các tài liệu có tài hồ sơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Tấn L trình bày:*

Ông không biết việc làm ăn, vay mượn tiền giữa vợ ông (bà Nguyễn Thị T) và bà Lê Thị Xuân M nhưng có một lần, ông và bà T đang ở Thành phố Hồ Chí Minh thì bà M gọi điện thoại cho bà T hỏi mượn 30.000.000đ nhưng bà T không có tiền nên bà T có hỏi ông có tiền không, cho bà M mượn vì bà M đang cần gấp. Lúc đó, vì ông có sẵn tiền trong thẻ tài khoản của Ngân hàng BIDV và bà M cũng có gọi điện thoại trực tiếp cho ông để hỏi mượn 30.000.000đ nên ông đồng ý. Bà M nhắn tin số tài khoản thẻ của bà M để ông chuyển tiền. Bà T và bà M thỏa thuận yêu cầu ông chỉ chuyển vào tài khoản của bà M 26.000.000đ nên ông chỉ chuyển vào tài khoản cho bà M 26.000.000đ vào ngày 03/7/2015.

Mục đích bà M mượn tiền thì ông không biết vì ông chỉ cho bà M mượn lúc bà M cần tiền gấp. Sau thời gian ngắn, ông không nhớ cụ thể ngày, tháng, năm, ông nghe bà T nói bà M đã trả cho bà T số tiền bà M mượn của ông rồi, ông đồng ý để bà T nhận nên từ đó ông không còn liên quan và không có tranh chấp gì đến số tiền ông chuyển khoản cho bà M mượn.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Lê Thị Xuân M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Xuân M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà M số tiền 126.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 29/9/2017, bà Lê Thị Xuân M có Đơn kháng cáo và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T làm rõ lại các chứng cứ và xét xử lại vụ án một cách khách quan, toàn diện, đảm bảo sự công bằng của pháp luật.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận: Bà Lê Thị Xuân M thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị T 350.000.000đ vào ngày 05/11/2014 đến ngày 14/11/2014 bà M đã trả cho bà T tiền nợ lãi và một phần tiền nợ gốc, còn nợ lại 80.000.000đ. Ngày 12/02/2015 bà M vay thêm 50.000.000đ, tổng cộng là 130.000.000đ. Bà M đã trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho bà T tính đến ngày 29/12/2015 là 746.000.000đ, mức lãi suất theo bà M là 800.000đ/100.000.000đ/ngày nên bà M trả dư 126.000.000đ. Bà T cho rằng ngoài

02 khoản tiền trên thì bà M còn vay số tiền 30.000.000đ nhưng giấy tờ không còn và không thừa nhận đã nhận số tiền như bà M trình bày. Mặc dù giữa lời trình bày của bà M và bà T có sự mâu thuẫn, tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu do bà T tính toán đưa cho bà M thì rõ ràng có việc tính toán nợ đến ngày 16/4/2015 là 180.000.000đ (bút lục 78), thể hiện việc tính tiền lãi của bà T đối với số tiền trên với mức lãi suất 24%/tháng và tại bút lục 74 thể hiện việc tính lãi từ ngày 20/11/2015 đến ngày 29/12/2015 của số tiền 160.000.000đ là 15%/tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T thừa nhận mức lãi suất của 05 ngày đầu đối với số tiền 350.000.000đ là 8%/tháng, thời gian còn lại cho đến ngày viết Giấy nợ là 3%/tháng và bà M đã trả lãi đầy đủ trong thời gian vay. Như vậy mức lãi suất mà bà M đã trả vượt mức quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần phải tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy án sơ thẩm nếu chưa làm rõ các tài liệu do nguyên đơn tính toán mà bị đơn đã cung cấp cho Tòa án. Trường hợp Hội đồng xét xử làm rõ được các tài liệu nêu trên thì đề nghị tính lại số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn với mức lãi suất theo quy định của pháp luật để khấu trừ và hoàn trả lại cho bị đơn.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Xuân M làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.

- Về nội dung: Nguyên đơn cho rằng bị đơn nhiều lần vay mượn tiền của nguyên đơn nhưng đã trả xong, riêng khoản tiền 350.000.000đ bị đơn vay để đáo hạn Ngân hàng thì bị đơn còn nợ lại 90.000.000đ nên nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 90.000.000đ tiền nợ gốc, không yêu cầu tính lãi theo Giấy nợ ngày 14/02/2016 (AL). Bị đơn không đồng ý trả nợ vì cho rằng Giấy nợ mà bị đơn viết là do bị bà T ép buộc, hành hung. Bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn 02 khoản tiền: Một lần vay 350.000.000đ, đã trả còn nợ lại 80.000.000đ và một lần vay 50.000.000đ nhưng đã trả nhiều lần tổng cộng là 746.000.000đ nên bị đơn yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn số tiền 126.000.000đ. Bị đơn có cung cấp cho Tòa án giấy xác nhận của ông Trần Văn T để chứng minh việc bị đơn bị ép buộc khi viết Giấy nợ nhưng tại bản trình bày ngày 03/8/2017 của ông T thì ông T xác định ông không đi cùng bị đơn đến nhà nguyên đơn, ông không viết gì trong Giấy nợ, ông không liên quan đến việc nợ giữa nguyên đơn và bị đơn và

từ trước đến nay ông chưa gởi bất kỳ bản trình bày nào cho Tòa án Tư Nghĩa. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn cung cấp địa chỉ của ông T để làm rõ yêu cầu của bị đơn nhưng bị đơn không cung cấp được. Biên bản xác minh tại Công an phường Q thể hiện: Chỉ có 01 người tên Trần Văn T, sinh năm 1985, có chung hộ khẩu với ông Trần Văn H (đã chết, là cha đẻ của ông T), tại số nhà 455 đường H, thành phố Q. Từ những cơ sở trên không có căn cứ để chứng minh việc bị đơn bị ép buộc viết Giấy nợ.

Tuy nhiên căn cứ biên bản làm việc với nguyên, bị đơn ngày 09/02/2018, áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn thanh toán lại tiền lãi bị đơn đã trả dư để trừ vào tiền nợ gốc theo Giấy nợ ngày 14/02/2016 (AL).

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự đều thừa nhận vào ngày 05/11/2014 (âm lịch, viết tắt là AL) tức ngày 26/12/2014 (dương lịch, viết tắt là DL), bà Lê Thị Xuân M có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 350.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T cho rằng sau khi vay số tiền trên, bà M đã trả tiền cho bà nhiều lần, đến ngày 14/02/2016 (AL) tức ngày 22/3/2016 (DL) bà M còn nợ bà 90.000.000đ nên bà M mới viết Giấy nợ với nội dung: *Chị tên là Lê Thị M có nợ của T số tiền chín chục triệu, chị hẹn trong hai tháng chị trả đủ cho em, còn tiền lãi trong tháng sau chị trả cho em nhưng chị xin em tính lãi nhẹ nhàng cho chị*…. Nay, bà chỉ yêu cầu bà M trả cho bà 90.000.000đ tiền nợ gốc, bà không yêu cầu bà M trả tiền nợ lãi và tiền lãi phát sinh sau ngày viết Giấy nợ.

[2] Bà M thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy nợ đề ngày 14/2/2016 (AL) là của bà. Lê Thị M ghi trong Giấy nợ cũng là tên của bà. Tuy nhiên, bà M cho rằng việc bà viết Giấy nợ đề ngày 14/2/2016 là do bà T ép buộc, hành hung buộc bà phải viết và ký, có ông Trần Văn T là người chở bà đến nhà bà T chứng kiến sự việc và ngay sau khi viết Giấy nợ, bà đã có Đơn tố cáo bà T tại Công an thành phố Q. Thực tế bà đã trả cho bà T tổng cộng là 746.000.000đ nên bà yêu cầu bà T phải trả lại cho bà số tiền bà đã trả dư là 126.000.000đ.

[3] Xét lời trình bày của bà M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại bản trình bày đề ngày 03/8/2017, ông Trần Văn T trình bày: …v*iệc nợ của bà M và bà T, ông không biết gì hết. Bà M nói nhờ ông chở bà M đến nhà bà T là không có. Ông không có đi với bà M. Từ trước đến nay ông chưa từng gửi lời trình bày nào cho Tòa án Tư Nghĩa*. Như vậy, việc bà M cho rằng ông T là người chở bà đến nhà bà T và chứng kiến việc bà T hành hung, ép bà phải viết Giấy nợ là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, tại Công văn số 67/ĐTTH ngày 10/2/2017 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Q thì bà M tố cáo bà T về việc bà T cho bà vay tiền với mức lãi suất cao chứ không phải việc bà M tố cáo bà bị bà T hành

hung, ép bà phải viết Giấy nợ số tiền 90.000.000đ. Tại phiên tòa, bà M cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh rằng bà bị bà T hành hung ép buộc viết Giấy nợ ngày 14/2/2016 (AL).

[4] Đối với việc bà M cho rằng bà đã trả cho bà T nhiều lần với tổng số tiền 746.000.000đ, nên bà yêu cầu bà T trả lại cho bà số tiền đã trả dư là 126.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sổ ghi chép theo dõi việc trả nợ của bà M (từ bút lục số 61 đến 66) là do bà M tự ghi chép, không có chữ ký xác nhận của bà T. Đối với những tài liệu (từ bút lục số 72 đến 78) do bà M cung cấp cho Tòa án, bà T thừa nhận là chữ viết của bà nhưng bà T cho rằng đó là việc tính toán của những khoản nợ khác, không liên quan đến khoản vay 350.000.00đ và bà M đã thanh toán xong nên bà không còn lưu giữ sổ sách để đối chiếu. Xét những tài liệu do bà M cung cấp thì thấy rằng trong những tài liệu này thể hiện việc bà T tính toán nhiều khoản nợ khác nhau, thể hiện tên của nhiều người nhưng không có tên của bà M và việc tính toán không bắt đầu từ khoản nợ 350.000.000đ, kết thúc việc tính toán vào ngày 16/02/2016 là 139.965.000đ nhưng đến ngày 14/02/2016 bà M viết Giấy nợ bà T 90.000.000đ. Bà M cho rằng do bà bị tai nạn giao thông nên bà T giảm một phần tiền nợ và yêu cầu bà viết Giấy nợ 90.000.000đ nhưng bà M không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh ngoài sổ theo dõi ghi chép của bà. Mặt khác bà T lại không thừa nhận lời trình bày của bà M.

Ngoài ra, tại sổ ghi chép của bà M (bút lục 66) thể hiện: Ngày 05/11/2014 bà mượn tiền của bà T để đáo hạn Ngân hàng đến ngày 14/11/2016 bà T tính bà còn nợ bà T 80.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M trình bày: Sau khi bà vay tiền của bà T để đáo hạn Ngân hàng thì ngày 14/11/2014, Ngân hàng giải ngân nên bà đã trả cho bà T số tiền 350.000.000đ nhưng đến ngày 14/11/2014 bà M vẫn đồng ý còn nợ bà T 80.000.000đ là không phù hợp, bởi lẽ: Bà M xác định mức lãi suất bà T cho vay để đáo hạn Ngân hàng là 800.000đ/ngày/100.000.000đ tức 24%/tháng. Trường hợp bà M phải trả tiền lãi cho bà T từ ngày 05/11 đến ngày 14/11/2014 theo mức lãi suất 24%/tháng thì bà M cũng chỉ phải trả cho bà T 28.000.000đ tiền lãi (350.000.000đ x 24%/tháng x 10 ngày) nhưng bà M lại chấp nhận đến ngày 14/11/2014 bà còn nợ bà T 80.000.000đ là hoàn toàn mâu thuẫn. Tương tự như lập luận trên, việc bà M cho rằng căn cứ vào theo sổ ghi chép của bà và các tài liệu (từ bút lục số 72 đến 78) do bà cung cấp cho Tòa án, thì bà đã trả cho bà T tổng số tiền 746.000.000đ là hoàn toàn không có cơ sở chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc với bà T và bà M vào ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận: Từ ngày vay 05/11/2014 (AL) tức ngày 26/12/2014 (DL) đến ngày 09/11/2014 (AL) tức ngày 30/12/2014 (DL), bà M đã trả tiền lãi với mức lãi suất 8%/tháng. Từ ngày 10/11/2014 (AL) tức ngày 31/12/2014 (DL) đến ngày 14/02/2016 (AL) tức ngày 22/3/2016 (DL), bà M đã trả tiền lãi đầy đủ với mức lãi suất 3%/tháng và đã trả 260.000.000đ tiền nợ gốc, còn nợ lại 90.000.000đ tiền nợ gốc nên bà M mới viết Giấy nợ bà T vào ngày 14/02/2016 (AL). Số tiền nợ gốc bà M đã trả vào thời gian nào, bà T không nhớ vì

cho rằng sau khi tính toán xong, bà M viết Giấy nợ mới nên bà không còn lưu giữ giấy tờ, sổ sách để đối chiếu. Bà M cũng không xác định được cụ thể thời gian trả tiền nợ gốc vì cho rằng khi trả tiền, không phân định trả tiền nợ gốc hay trả tiền nợ lãi nên cần xác định ngày viết Giấy nợ ngày 22/3/2016 (DL) là ngày trả tiền nợ gốc 260.000.000đ để làm căn cứ tính lại số tiền mà bà M đã trả cho bà T là hoàn toàn có lợi cho bà M là phù hợp.

Như vậy, mức lãi suất mà bà M đã trả cho bà T cao hơn so với quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, nên cần phải tính lại cho phù hợp.

[6] Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam được áp dụng tại thời điểm hiện nay là 9%/năm. Do đó, mức lãi suất mà hai bên được phép giao dịch không được vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản là 1,125%/tháng (9%/năm : 12 tháng x 150%). Như vậy, số tiền lãi mà bà M đã trả cho bà T từ ngày vay đến ngày viết Giấy nợ phải được tính lại theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, cụ thể: Số tiền lãi bà M phải trả cho bà T từ ngày vay là ngày 26/12/2014 (DL) đến ngày trả là ngày 22/3/2016 (DL) ***là 58.275.000đ*** (350.000.000đ x 1,125%/tháng x 14 tháng 24 ngày) nhưng thực tế bà M đã trả:

- Từ ngày vay là ngày 26/12/2014 (DL) đến ngày 30/12/2014 (DL), bà M đã trả tiền lãi với mức lãi suất 8%/tháng, thành tiền là 4.666.700đ (làm tròn) (350.000.000đ x 8%/tháng x 5 ngày).

- Từ ngày 31/12/2014 (DL) đến ngày viết Giấy nợ là ngày 22/3/2016 (DL), bà M đã trả tiền lãi với mức lãi suất 3%/tháng, thành tiền là 153.650.000đ (350.000.000đ x 3%/tháng x 14 tháng 19 ngày).

Tổng cộng bà M đã trả cho bà T số tiền ***158.316.700đ*** (153.650.000đ + 4.666.700đ)**.**

Số tiền bà M đã trả dư là 100.041.700đ (158.316.700đ - 58.275.000đ) được trừ vào tiền nợ gốc, còn lại 10.041.700đ (100.041.700đ - 90.000.000đ). Bà T không yêu cầu bà M trả tiền lãi phát sinh sau ngày viết Giấy nợ 22/3/2016 (DL) nên số tiền dư, bà T phải hoàn trả lại cho bà M là 10.041.700đ.

Từ những nhận định trên có cơ sở sửa bản án theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc bà T phải trả cho bà M số tiền 10.041.700đ; Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc bà T phải trả cho bà M số tiền 115.958.300đ (126.000.000đ - 10.041.700đ). Không chấp nhận kháng cáo của bà M về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu của mình không được chấp nhận và án phí đối với phần yêu cầu của bị đơn được chấp nhận là 5.002.000đ (làm tròn) (10.041.700đ + 90.000.000đ = 100.041.700đ x 5%), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.567.500đ. Bà T còn phải nộp 2.434.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 5.797.900 (làm tròn) (115.958.300đ x 5%), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp là 3.450.000đ (3.150.000đ + 300.000đ). Bà M còn phải nộp 2.347.900đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp một phần với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Xuân M. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Lê Thị Xuân M trả số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Xuân M. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà M số tiền 10.041.700đ (Mười triệu, không trăm bốn mươi mốt ngàn, bảy trăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà M về việc buộc bà T phải trả cho bà M số tiền 115.958.300đ (Một trăm mười lăm triệu, chín trăm năm mươi tám ngàn, ba trăm đồng).

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.002.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.567.500đ theo biên lai số AA/2014/0001382 ngày 13/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Bà T còn phải nộp 2.434.500đ (Hai triệu, bốn trăm ba mươi bốn ngàn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Xuân M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.797.900đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp là 3.450.000đ theo các biên lai số AA/2014/0001426 ngày 19/12/2016 và số AA/2014/0004443 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Bà M còn phải nộp 2.347.900đ (Hai triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn, chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hánh án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan